TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÙ MỸ
TỈNH BÌNH ĐỊNH
Bản án số:17/2018/DS-ST
Ngày:04/04/2018
V/v: " Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ MỸ, TỈNH BÌNH ĐỊNH

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thắm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Lộc

Bà Nguyễn Thị Phương Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Dư là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phù Mỹ.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Mỹ tham gia phiên tòa*:** Bà Hoàng Thị Thanh Mịn - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phù Mỹ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 140/2017/TLST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2018 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 448/2018/QĐXX- ST ngày 02 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn*: Bà Đỗ Thị B, sinh năm 1934(có mặt).

Địa chỉ: số nhà 80, đường Q, thị trấn M, huyện P, tỉnh Bình Định.

-*Bị đơn*: Bà Lê Thị T, sinh năm 1957 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn T, thị trấn M, huyện P, tỉnh Bình Định.

-*Người có nghĩa vụ liên quan*: Chị Đỗ Thị Hồng N, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn T, thị trấn M, huyện P, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 25/9/2017, tại lời khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Đỗ Thị B trình bày: Giữa bà B với bà Lê Thị T có giao kết hợp

đồng dân sự, cụ thể là bà B cho bà T vay tiền, cụ thể như sau:

-Ngày 16/11/ 2015 vay 24.000.000 đồng, lãi xuất 4%/tháng, hẹn 03 tháng sau trả đủ tiền vốn và tiền lãi;

-Ngày 15/12/2015 vay 100.000.000 đồng, lãi xuất 5%/tháng, hẹn vài tháng sau trả đủ tiền vốn và tiền lãi;

-Ngày 17/3/2016 vay 298.000.000đồng, lãi xuất 4%/tháng, hẹn vài tháng sau trả đủ tiền vốn và tiền lãi.

Tổng số tiền bà T vay của bà B là 422.000.000 (bốn trăm hai mươi hai triệu) đồng, nhưng bà T đã trả cho bà 26.000.000 (hai mươi sáu triệu) đồng tiền vốn, tiền lãi không trả. Trong số tiền vốn bà T trả bà B trực tiếp nhận tiền từ bà T 17.000.000 (mươi bảy triệu) đồng, 9.000.000 (chín triệu) đồng còn lại bà T trả cho chị Đỗ Thị Hồng N là cháu gái của bà, nhưng chị N không đưa tiền lại cho bà. Hiện nay, bà T còn nợ của bà số tiền vốn là 396.000.000 (ba trăm chín mươi sáu triệu) đồng. Ngoài số nợ trên bà T không còn nợ bà khoản tiền nào khác. Nay bà B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị T phải trả cho bà B số tiền vốn là 396.000.000 (ba trăm chín mươi sáu triệu) đồng; bà không yêu cầu bà T trả tiền lãi. Riêng số tiền 9.000.000 (chín triệu) đồng bà T đưa cho chị N, bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản bản lấy lời khai ngày 13/11/2017 và tại phiên tòa bị đơn bà Lê Thị T trình bày: Bà T thừa nhận là có nợ tiền của bà B, cụ thể là: Vào năm 2015 bà vay của bà B 170.000.000 (một trăm bảy chục triệu)đồng, lãi xuất 5%/tháng; và cũng trong năm 2015 bà chơi huê còn nợ của bà B 50.000.000 (năm chục triệu) đồng. Tổng số tiền vốn hiện nay bà T còn nợ bà B là 220.000.000 (hai trăm hai chục triệu) đồng. Bà T đã trả cho bà B được 26.000.000 (hai mươi sáu triệu) đồng tiền vốn, còn tiền lãi bà đã trả đến hết năm 2016. Hiện nay bà chỉ còn nợ của bà B số tiền vốn là 194.000.000 (một trăm chín mươi bốn triệu) đồng.

Bà T thừa nhận các giấy vay tiền và giấy nợ ngày 16/11/2015, ngày 15/12 / 2015, giấy nợ ghi số tiền nợ 298.000.000 (hai trăm chín mươi tám triệu) đồng nhưng không ghi ngày tháng năm và giấy nợ trong vở học sinh ghi ngày 17/03/ 2016 do bà B cung cấp tại Tòa án đều là do bà T ký tên nhưng thực tế bà T không có vay của bà B số tiền 422.000.000 (bốn trăm hai mươi hai triệu)đồng. Vì tin tưởng bà B nên khi bà B đưa giấy vay tiền, giấy nợ thì bà T không xem nội dung giấy nhận nợ mà ký vào đó. Nay bà T chỉ đồng ý trả cho bà B số tiền vốn là 194.000.000 (một trăm chín mươi bốn triệu) đồng nhưng xin trả dần; tiền lãi cho bà xin không trả.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/3/2018 chị Đỗ Thị Hồng N trình bày: Bà B là cô ruột của chị N. Giữa bà B và bà T có giao kết hợp đồng vay tiền như thế nào chị N không rõ, nhưng mỗi lần bà T trả tiền cho bà B thì bà T không đưa trực tiếp cho bà B mà đưa cho chị N để chị N đưa lại cho bà B và mỗi lần chị N giao tiền cho bà B thì bà B ký nhận tiền. Việc bà B cho rằng chị nhận 9.000.000 (chín

triệu) đồng tiền vốn của bà T mà không giao lại cho bà B là không đúng vì tất cả số tiền chị N nhận của bà T chị N đã giao hết cho bà B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về trình tự thủ tục Tòa án thực hiện kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử là đúng quy định pháp luật. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà Lê Thị T đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Chị Đỗ Thị Hồng N có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt chị. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T, chị N theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung:

Giữa bà Đỗ Thị B và bà Lê Thị T có giao kết hợp đồng dân sự vay tài sản là tiền nhưng các bên không thống nhất về số tiền hiện nay còn nợ nên đã xảy ra tranh chấp, cụ thể là:

Bà B khai hiện nay bà T còn nợ bà B tổng cộng số tiền vốn là 396.000.000 đồng (ba trăm chín mươi sáu triệu) đồng chưa trả;

Bà T chỉ thừa nhận còn nợ bà B tiền vốn là 194.000.000 đồng (một trăm chín mươi bốn triệu) đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy bà B và bà T trình bày không thống nhất về số tiền vốn cho vay, bà T cho rằng chỉ nợ của bà B tổng cộng là 220.000.000 (hai trăm hai mươi triệu) đồng, trả được 26.000.000 (hai mươi sáu triệu) đồng nhưng bà T không đưa ra chứng cứ để chứng minh lời trình bày của bà T, trong khi đó bà T thừa nhận chữ ký nhận nợ trong ba giấy hẹn nợ giữa bà B với bà T gồm: 01 " Giấy vay tiền" ngày 16/11/2015; 01 " Giấy nợ " ngày 15/12/2015 và 01 " Giấy nợ " không ghi ngày tháng được ghi từ " Giấy nợ " ngày 17/3/2016 là chữ ký của bà T. Như vậy, việc ba B cho rằng bà T vay của bà B số tiền là 422.000.000 (bốn trăm hai mươi hai triệu) đồng, đã trả được 26.000.000 (hai mươi sáu triệu) đồng tiền vốn, còn nợ lại 396.000.000 (ba trăm chín mươi sáu triệu) đồng tiền vốn là có có cơ sở chấp nhận.

Đối với việc bà T cho rằng đã trả tiền lãi cho bà B hết năm 2016, bà B không thừa nhận, bà T không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của bà nên không có cơ sở chấp nhận.

Căn cứ vào chứng cứ có tại hồ sơ và qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy việc bà B yêu cầu bà T phải trả cho bà B số tiền vốn

396.000.000 đồng (ba trăm chín mươi sáu triệu) đồng là có cơ sở. Căn cứ vào Điều 463,466 và Điều 470 của Bộ luật dân sự buộc bà T phải có trách nhiệm trả cho bà B 396.000.000 (ba trăm chín mươi sáu triệu) đồng là phù hợp.

[4] Đối với số tiền lãi, tại phiên Tòa hôm nay bà B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xét.

[5]Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà T phải chịu 19.800.000 (mười chín triệu tám trăm nghìn) đồng.

Hoàn trả cho bà Đỗ Thị B 10.100.000 (mười triệu một trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án, phí lệ phí Tòa án số 03229 ngày 17/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phù Mỹ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463, Điều 466, Điều 468, và Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị B.

Buộc bà Lê Thị T phải trả cho bà Đỗ Thị B 396.000.000 (ba trăm chín mươi sáu triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị T phải chịu 19.800.000(mười chín triệu tám trăm nghìn) đồng.

Hoàn trả cho bà Đỗ Thị B 10.100.000 (mười triệu một trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án, phí lệ phí Tòa án số 03229 ngày 17/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phù Mỹ.

Bà B có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của bà T, chị N được tính từ ngày bà T, chị N nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân thị trấn M.

"Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự"./.

Nơi nhận:
- VKS Phù Mỹ;
- THA Phù Mỹ;
- Đương sự;
- Lưu HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Thắm